

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



MỤC LỤC

1 - 2	Thông tin chung
3	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc
4 - 5	Báo cáo kiểm toán độc lập
6 - 8	Bảng cân đối kế toán
9 - 11	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
12	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
13 - 55	Thuyết minh báo cáo tài chính

Tang

1.000 / 9.000 F

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nông nghiệp

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nông nghiệp ("Công ty"), trực tiếp là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 38GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18 tháng 10 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

Giấy phép điều chỉnh	Ngày cấp	Thay đổi chính
38/GPĐC1/KDBH	01/02/2008	Tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam thành 380 tỷ VND và thành lập 4 chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An và Đắk Lắk
38/GPĐC2/KDBH	25/06/2008	Đổi tên thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
38/GPĐC3/KDBH	26/07/2011	Thành lập 3 chi nhánh tại Hải Phòng, Khánh Hòa và Cần Thơ
38/GPĐC4/KDBH	07/01/2015	Thay đổi cơ cấu vốn điều lệ của các cổ đông và thành lập 1 chi nhánh tại Phú Thọ

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tài bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật. Công ty có trụ sở chính tại Tầng 6, tòa nhà chung cư 29T1, Đường Hoàng Đạo Thủy, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và 10 chi nhánh tại Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An, Đắk Lắk, Hải Phòng, Khánh Hòa, Cần Thơ, Thanh Hóa và Phú Thọ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày tái bổ nhiệm
Ông Đinh Việt Đông	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Bà Hoàng Thị Tình	Phó chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Ông Đặng Văn Liễu	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Ông Lê Hồng Quân	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Ông Dương Văn Thành	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày tái bổ nhiệm
Ông Trương Đình Cảnh	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Bà Lưu Thị Việt Hoa	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Ông Nguyễn Ngọc Kiên	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Bà Hoàng Thị Tinh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 6 năm 2014
Ông Đỗ Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2015
Ông Quách Tả Khang	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2016
Ông Mai Sinh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2017
Ông Nguyễn Tiên Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2014

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Hoàng Thị Tinh, chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phân ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các số sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phân ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các số sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phân ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Bà Hoàng Thị Tĩnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 3 năm 2019

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("Công ty"), được lập ngày 8 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 55, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Kính gửi: Các cổ đông Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Số tham chiếu: 60804559/202278473



Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam
Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com



Y kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Wijaya Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2036-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 3 năm 2019

Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2487-2018-004-1

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGÀN HẠN		1.939.606.115.524	1.629.245.044.479
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		210.879.933.269	139.834.923.154
111	1. Tiền		58.607.933.269	41.334.923.154
112	2. Các khoản tương đương tiền		152.272.000.000	98.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.418.345.291.700	1.212.845.291.700
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.418.345.291.700	1.212.845.291.700
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		79.649.101.861	87.701.238.181
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		33.528.544.315	49.203.453.270
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		33.528.544.315	49.203.453.270
132	2. Trả trước cho người bán		1.649.546.637	2.631.306.646
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		50.813.862.592	42.095.864.176
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.342.851.683)	(6.229.385.911)
140	IV. Hàng tồn kho		3.461.175.901	3.287.901.939
141	1. Hàng tồn kho		3.461.175.901	3.287.901.939
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		150.562.095.208	128.141.413.843
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		150.562.095.208	128.141.413.843
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		150.562.095.208	128.141.413.843
190	VI. Tài sản tài bảo hiểm		76.708.517.585	57.434.275.662
191	1. Dự phòng phí nhượng tài bảo hiểm		38.120.964.499	30.018.677.975
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tài bảo hiểm		38.587.553.086	27.415.597.687
		16.3		
		7		

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200.501.122.067	162.470.739.520
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		7.004.432.629	6.497.282.630
216	1. Phải thu dài hạn khác		7.004.432.629	6.497.282.630
216.1	1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm		6.000.000.000	6.000.000.000
216.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		1.004.432.629	497.282.630
220	II. Tài sản cố định		129.320.715.300	127.624.300.253
221	1. Tài sản cố định hữu hình		68.652.860.891	66.384.848.791
222	- Nguyên giá		119.233.106.764	110.033.348.582
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(50.580.245.873)	(43.648.499.791)
227	2. Tài sản cố định vô hình		60.667.854.409	61.239.451.462
228	- Nguyên giá		65.634.778.877	65.448.744.887
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.966.924.468)	(4.209.293.425)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		60.000.058.302	22.500.058.302
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		60.000.058.302	22.500.058.302
260	IV. Tài sản dài hạn khác		4.175.915.836	5.849.098.335
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		4.175.915.836	5.849.098.335
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.140.107.237.591	1.791.715.783.999

Ma số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
-------	-----------	-------------	-------------	------------

300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.391.427.506.851	1.133.944.033.796
310	I. Nợ ngắn hạn		1.391.427.506.851	1.133.944.033.796
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	63.314.674.539	62.362.561.711
311.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		62.205.879.327	60.964.781.934
311.2	1.2. Phải trả khác cho người bán		1.108.795.212	1.397.779.777
313	2. Thuế và các khoản phải nộp		17.462.788.121	566.681.415
314	3. Phải trả người lao động	13	98.992.012.849	57.954.675.346
318.1	4. Doanh thu chưa thực hiện		11.661.563.486	6.906.634.314
318.2	5. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	14	10.625.186.519	8.271.523.130
319	6. Phải trả ngân hàng khác	15	12.786.385.837	13.725.283.585
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		37.142.924.990	38.114.646.711
329	8. Dự phòng nghiệp vụ	16.1	1.139.441.970.510	946.042.027.584
329.1	8.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16.3.1	877.482.672.877	741.856.809.804
329.2	8.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm	16.3.2	173.504.918.920	129.147.233.274
329.3	8.3. Dự phòng dao động lớn	16.4	88.454.378.713	75.037.984.506
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		748.679.730.740	657.771.750.203
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	748.679.730.740	657.771.750.203
411	1. Vốn cổ phần		380.000.000.000	380.000.000.000
411a	1.1. Cổ phiếu phổ thông cơ quyền		380.000.000.000	380.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		12.000.000.000	12.000.000.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(13.898.400.000)	(13.898.400.000)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		124.633.188.964	86.133.188.964
419	5. Quỹ dự trữ bắt buộc		38.000.000.000	33.448.652.880
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		207.944.941.776	160.088.308.359
421a	6.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		207.944.941.776	160.088.308.359
421b	6.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		36.146.591.844	31.730.130.233
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.140.107.237.591	1.791.715.783.999



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Ông Đào Duy Trung
Phó Phòng Kế toán Tài chính

Ông Phạm Minh Trí
Trưởng Phòng Kế toán Tài chính

Bà Hoàng Thị Tinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 3 năm 2019

Mã số	CHI TIẾT	Năm nay VND	Năm trước VND
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.230.766.275.335	1.003.494.506.054
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	96.529.386.360	80.544.560.642
13	3. Thu nhập khác	442.705.714	405.743.636
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(703.941.180.032)	(574.486.886.061)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(43.870.940)	(42.994.152)
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(408.897.068.564)	(349.265.011.639)
24	7. Chi phí khác	(50.648.970)	(136.620.645)
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	214.805.598.903	160.513.297.835
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(43.007.248.971)	(32.155.119.709)
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	171.798.349.932	128.358.178.126
70	12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.499	1.651

Mã số	CHI TIẾT	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3) Trong đó: - Phí bảo hiểm gốc - Phí nhân tài bảo hiểm - Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc	18	1.277.801.109.876	1.041.130.454.110
01.1	- Phí bảo hiểm gốc	18	1.413.430.663.845	1.235.110.539.920
01.2	- Phí nhân tài bảo hiểm	18.2	(3.690.896)	2.998.323.716
01.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhân tài bảo hiểm	16.1	(135.625.863.073)	(196.978.409.526)
02	2. Phí nhượng tài bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2) Trong đó: - Tổng phí nhượng tài bảo hiểm - Tăng dự phòng phí nhượng tài bảo hiểm	19	(63.685.265.685)	(52.746.099.777)
02.1	- Tổng phí nhượng tài bảo hiểm	19.1	(71.787.552.209)	(58.657.988.669)
02.2	- Tăng dự phòng phí nhượng tài bảo hiểm	16.1	8.102.286.524	5.911.888.892
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)		1.214.115.844.191	988.384.354.333
04	4. Hoa hồng nhượng tài bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm Trong đó: - Hoa hồng nhượng tài bảo hiểm - Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20.1	16.650.431.144	15.110.151.721
04.1	- Hoa hồng nhượng tài bảo hiểm		15.760.392.106	12.695.453.478
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		890.039.038	2.414.698.243
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		1.230.766.275.335	1.003.494.506.054
11	6. Chi phí thường (11 = 11.1 + 11.2) Trong đó: - Tổng chi phí thường - Các khoản giảm trừ	21	(340.449.792.559)	(335.207.890.042)
11.1	- Tổng chi phí thường		(340.837.300.544)	(336.552.127.053)
11.2	- Các khoản giảm trừ		387.507.985	1.344.237.011
12	7. Thu bồi thường nhượng tài bảo hiểm	21.3	7.151.334.143	26.219.545.117
13	8. (Tăng)/giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhân tài bảo hiểm	16.2	(44.357.685.646)	33.810.476.769
14	9. Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tài bảo hiểm	16.2	11.171.955.399	(27.736.448.804)
15	10. Tổng chi phí thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)	21	(366.484.188.663)	(302.914.316.960)
16	11. Tăng dự phòng dao động lớn	16.4	(13.416.394.207)	(11.794.508.755)

Mã số	CHI TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2) Trong đó: - Chi hoa hồng bảo hiểm - Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	22	(324.040.597.162)	(259.778.060.346)
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(204.234.036.239)	(159.276.970.033)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(119.806.560.923)	(100.501.090.313)
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		(703.941.180.032)	(574.486.886.061)
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)		526.825.095.303	429.007.619.993
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	96.529.386.360	80.544.560.642
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	24	(43.870.940)	(42.994.152)
25	17. Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)		96.485.515.420	80.501.566.490
26	18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(408.897.068.564)	(349.265.011.639)
30	19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)		214.413.542.159	160.244.174.844
31	20. Thu nhập khác	26	442.705.714	405.743.636
32	21. Chi phí khác	26	(50.648.970)	(136.620.645)
40	22. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		392.056.744	269.122.991
50	23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		214.805.598.903	160.513.297.835
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(43.007.248.971)	(32.155.119.709)
60	25. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 + 51)		171.798.349.932	128.358.178.126
70	26. Lợi cơ bản trên cổ phiếu	29	2.499	1.651



Mr

Truong

Bà Hoàng Thị Tỉnh
Tổng Giám đốc

Ông Phạm Minh Trí
Trưởng Phòng Kế toán Tài chính

Ông Đào Duy Trung
Phó Phòng Kế toán Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 3 năm 2019

Mã số	CHI TIẾT	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.407.868.039.670	1.232.150.026.954
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(851.404.055.883)	(782.482.617.362)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(175.327.027.212)	(173.449.065.111)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(26.989.404.784)	(41.831.516.262)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.158.478.538	5.574.884.209
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(80.129.401.197)	(64.917.896.596)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		279.176.629.132	175.043.815.832
21	1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(9.915.159.445)	(2.867.866.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		241.500.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(534.272.000.000)	(446.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		291.272.000.000	269.711.250.000
27	5. Tiền thu lại cho vay, cô tức và lợi nhuận được chia		88.317.680.428	74.118.380.375
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(164.355.979.017)	(105.538.235.625)
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(43.775.640.000)	(43.985.040.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(43.775.640.000)	(43.985.040.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		71.045.010.115	25.520.540.207
60	Tiền và tương đương đầu năm	4	139.834.923.154	114.314.382.947
70	Tiền và tương đương cuối năm	4	210.879.933.269	139.834.923.154



Max

Tracy

Ông Đào Duy Trung
Phó Phòng Kế toán Tài chính

Ông Phạm Minh Trí
Trưởng Phòng Kế toán Tài chính

Bà Hoàng Thị Tinh
Tổng Giám đốc

1/2/1/

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 38GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18 tháng 10 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

Giấy phép điều chỉnh	Ngày cấp	Thay đổi chính
38/GPĐC1/KDBH	01/02/2008	Tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Việt Nam thành 380 tỷ VND và thành lập 4 chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An và Đắk Lắk
38/GPĐC2/KDBH	25/06/2008	Đổi tên thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và thành lập 3 chi nhánh tại Hải Phòng, Khánh Hòa và Cần Thơ
38/GPĐC3/KDBH	26/07/2011	Thành lập 1 chi nhánh tại Thanh Hóa
38/GPĐC4/KDBH	07/01/2015	Thay đổi cơ cấu vốn điều lệ của các cổ đông và thành lập 1 chi nhánh tại Phú Thọ

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tài bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 6, tòa nhà chung cư 29T1, đường Hoàng Đạo Thúy, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam và 10 chi nhánh tại Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An, Đắk Lắk, Hải Phòng, Khánh Hòa, Cần Thơ, Thanh Hóa, Phú Thọ. Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 649 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 624 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Thông tư số 232/2012/TT-BTC ("Thông tư 232") ngày 28 tháng 12 năm 2012 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tài bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký số cái.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16 17 18 19 20 21 22 23 24 25 26 27 28 29 30 31 32 33 34 35 36 37 38 39 40 41 42 43 44 45 46 47 48 49 50 51 52 53 54 55 56 57 58 59 60 61 62 63 64 65 66 67 68 69 70 71 72 73 74 75 76 77 78 79 80 81 82 83 84 85 86 87 88 89 90 91 92 93 94 95 96 97 98 99 100

3. TÓM TẮT CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chỉnh sách kế toán và thuyết minh

Các chỉnh sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chỉnh sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phân ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3. CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giá trị thu từ bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phải thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Lợi ích nhân viên

3.10.1 Trú cấp hưu trí

Trú cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Công ty đã nghỉ hưu. Công ty có trách nhiệm góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo mức quy định hiện hành.

3. CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Lợi ích nhân viên (tiếp theo)

3.10.2 Quy bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Quy bảo hiểm thất nghiệp được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 theo đó người lao động đóng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng 1% quy tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quy tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

3.11 Các quy dự phòng nghiệp vụ

Các quy dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Công văn số 358/BTC-QLBH ban hành ngày 10 tháng 1 năm 2018 áp dụng từ năm tài chính 2017 bao gồm a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 1 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Công ty áp dụng phương pháp từng ngày để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Phí bảo hiểm x Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tài bảo hiểm} = \frac{\text{Dự phòng phí chưa được hưởng}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tài bảo hiểm}}$$

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiêu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiêu nại.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu bồi thường công ty bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

3. CÁC CHỈ SỐ SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

(iiii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 1 tháng 7 năm 2017 do Bộ Tài chính ban hành.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi hỏi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng nghiệp vụ bảo hiểm.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toàn học

Đối với hợp đồng bảo hiểm, tài bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, dự phòng toàn học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toàn học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm x Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tài bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tài bảo hiểm}}$$

Dự phòng toàn học được hạch toán vào tài khoản dự phòng phí chưa được hưởng trên bảng cân đối kế toán. Trong mọi trường hợp Công ty đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8.

(iii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống, áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số của thời gian hợp đồng bảo hiểm. Phương pháp trích lập phí theo từng ngày.

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm x Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tài bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tài bảo hiểm}}$$

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ cơ ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
 - ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
 - ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
 - ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận tiền của nhà đầu tư; và
 - ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
 - ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Quý dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Tỷ lệ được trích lập của quý dự trữ bắt buộc bằng năm phần trăm (5%) lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa bằng mười phần trăm (10%) vốn điều lệ theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 ban hành bởi Chính phủ.

3.12 Quý dự trữ bắt buộc

Mức trích lập hàng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo: Trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu bồi thường công ty

(iii) Dự phòng bồi thường

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

3. CÁC CHỈ SỐ SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.
Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

► Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 của Chính phủ;

► Quỹ đầu tư phát triển được dùng để thực hiện các dự án đầu tư phát triển doanh nghiệp và bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp được trích tối đa 30% trên mức lợi nhuận trong năm theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ.

► Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trích bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phi bảo hiểm gốc

Doanh thu phi bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 1 tháng 7 năm 2017 ("Thông tư số 50"), hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phi bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoán tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Công ty hạch toán doanh thu khoán phi bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoán phi bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phi bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phi bảo hiểm.

Phi bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán.

Nhưng khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phi bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

3. CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(iii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iiii) Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác lập. Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thường mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo đối ngoại bằng.

(iv) Doanh thu khác

Các khoản doanh thu không thuộc xuyên ngoài các doanh thu liên quan đến hoạt động bảo hiểm, tiền lãi, cổ tức như thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng vì phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ...

3.16 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thông kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm ban hành. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

(iii) Chi phí hỗ trợ và khen thưởng dài kỳ

Chi hỗ trợ và khen thưởng dài kỳ bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe được chi tương ứng với các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác được trong năm tài chính không vượt quá 50% tỷ lệ hoa hồng thuộc loại nghiệp vụ bảo hiểm.

(iv) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

(v) Thuế tài sản

Các khoản tiền thuế theo hợp đồng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp được hưởng trong thời hạn hợp đồng thuế.

(vi) Chi phí khác

Các chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với các hoạt động thông thường của các doanh nghiệp và có thể gồm: chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các khoản thu đòi lâu ngày không tất toán được, tiền phạt trả do vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt hành chính...

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

(iii) Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại hành phí nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Thuế thu nhập hoãn lại nộp và tài sản thuế thu nhập hoãn lại hành phí nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành với Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại hành phí nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Thuế thu nhập hoãn lại hành phí nộp và thuế thu nhập hoãn lại hành phí nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành với Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại hành phí nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(i) Thuế thu nhập hiện hành

3.18 Thuế

Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động kinh doanh hiện hành được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty như ứng trả bảo hiểm. Hoa hồng nhận tài bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tài bảo hiểm và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty như ứng trả bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phần bỏ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(iii) Nhận tài bảo hiểm

Thu bồi thường như ứng trả bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tài bảo hiểm. Hoa hồng như ứng trả bảo hiểm được ghi nhận khi phí như ứng trả bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải bảo hiểm, chi phí như ứng trả bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phần bỏ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(i) Như ứng trả bảo hiểm

3.17 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tài bảo hiểm (tiếp theo)

3. CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Phí như ứng trả bảo hiểm theo các thỏa thuận tài bảo hiểm có định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc năm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí như ứng trả bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tài bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc năm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường như ứng trả bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tài bảo hiểm.

Hoa hồng như ứng trả bảo hiểm được ghi nhận khi phí như ứng trả bảo hiểm được ghi nhận.

Chi phí như ứng trả bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phần bỏ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

AMC G

3. CÁC CHỈ SỐ SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuê (tiếp theo)

(iii) Thuê thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuê thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuê, ngoài trừ:

- ▶ Thuê thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tinh thuế thu nhập (hoặc lỗ tinh thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuê gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập hoãn chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuê thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tinh thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tinh thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tinh thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoài trừ:

- ▶ Tài sản thuê hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tinh thuế thu nhập (hoặc lỗ tinh thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuê thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tinh thuế để sử dụng được hoãn lại chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuê thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuê thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tinh thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuê thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuê thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tinh thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuê thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuê thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho [năm tài chính] khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoài trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuê thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuê thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập hoãn lại được doanh nghiệp ghi nhận một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại và tài sản thuê thu nhập hoãn lại trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả hiện hành trong kỳ tương lai khi các khoản trong yêu cầu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

- Các hợp đồng gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn dưới 1 năm với lãi suất dao động từ 5,3% đến 7,3%/năm.
- Các hợp đồng gửi dài hạn có thời gian đáo hạn trên 1 năm với lãi suất dao động từ 6,5% đến 7,5%/năm.

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn		Số đầu năm	
	Số cuối năm		Số đầu năm
Tổng cộng	1.478.345.350.002	1.235.345.350.002	1.235.345.350.002
Ngân hàng	1.418.345.291.700	1.212.845.291.700	1.212.845.291.700
Tiền gửi có kỳ hạn	1.418.345.291.700	1.212.845.291.700	1.212.845.291.700
Dài hạn	60.000.058.302	22.500.058.302	22.500.058.302
Tiền gửi có kỳ hạn	60.000.058.302	22.500.058.302	22.500.058.302

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TẠI CHÍNH

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (3) tháng với lãi suất từ 5,1% đến 6,8%/năm.

Số cuối năm		Số đầu năm	
Tổng cộng	210.879.933.269	139.834.923.154	
Tiền mặt	2.296.218.028	2.218.704.912	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	56.311.715.241	39.116.218.242	
Trong đó:			
- VND	56.309.495.331	39.109.263.605	
- Ngoài tệ	2.219.910	6.954.637	
Tương đương tiền	152.272.000.000	98.500.000.000	

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dần tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

3.19 Sử dụng các ước tính

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGÂN HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	33.528.544.315	49.203.453.270
Phải thu phí bảo hiểm gốc	22.321.240.723	25.523.839.967
Trong đó:		
Phải thu của bên mua bảo hiểm	21.363.992.146	24.360.487.397
Phải thu của đại lý bảo hiểm	72.662.655	129.496.891
Phải thu của các doanh nghiệp tham gia	884.585.922	1.033.855.679
Phải thu hoạt động nhân tài bảo hiểm	2.888.235.026	3.024.495.092
Phải thu hoạt động như ứng tài bảo hiểm	8.319.068.566	20.655.118.211
Trả trước cho người bán ngân hàng	1.649.546.637	2.631.306.646
Phải thu ngân hàng khác	50.813.862.592	42.095.864.176
Lãi tiền gửi ngân hàng	47.428.109.068	39.392.690.893
Tạm ứng cho nhân viên	1.463.701.316	522.836.466
Phải thu khác	1.922.052.208	2.180.336.817
Tổng cộng các khoản phải thu	85.991.953.544	93.930.624.092
Dự phòng phải thu ngân hàng khó đòi	(6.342.851.683)	(6.229.385.911)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngân hàng	79.649.101.861	87.701.238.181

7. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu trong năm	128.141.413.843	88.787.289.622
Phát sinh trong năm	150.562.095.208	128.141.413.843
Phân bổ vào chi phí trong năm	(128.141.413.843)	(88.787.289.622)
Số dư cuối năm	150.562.095.208	128.141.413.843

8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, tương đương 6 tỷ VND theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

Hàng năm

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

B09 – DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:						
Số dư đầu năm	71.782.807.963	89.000.000	24.992.381.666	9.570.456.903	3.598.702.050	110.033.348.582
- Mua mới trong năm	-	-	4.901.889.091	4.827.236.364	-	9.729.125.455
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(529.367.273)	-	-	(529.367.273)
Số dư cuối năm	71.782.807.963	89.000.000	29.364.903.484	14.397.693.267	3.598.702.050	119.233.106.764
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	2.273.643.490	-	11.512.251.666	6.272.306.447	3.414.138.050	23.472.339.653
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm	14.967.562.401	24.471.587	17.955.347.772	7.221.582.043	3.479.535.988	43.648.499.791
- Khấu hao trong năm	2.821.355.026	12.714.288	2.846.183.740	1.726.765.211	54.095.090	7.461.113.355
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(529.367.273)	-	-	(529.367.273)
Số cuối năm	17.788.917.427	37.185.875	20.272.164.239	8.948.347.254	3.533.631.078	50.580.245.873
Giá trị còn lại:						
Số dư đầu năm	56.815.245.562	64.528.413	7.037.033.894	2.348.874.860	119.166.062	66.384.848.791
Số dư cuối năm	53.993.890.536	51.814.125	9.092.739.245	5.449.346.013	65.070.972	68.652.860.891

Tổng cộng	63.314.674.539	62.362.561.711
Phải trả khác	1.108.795.212	1.397.779.777
Phải trả khác cho người bán	1.108.795.212	1.397.779.777
Phải trả hoạt động nhân tài bảo hiểm	24.280.329.424	23.426.441.202
- Phải trả khác bảo hiểm	760.796.568	925.747.925
- Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng	1.830.594.289	1.142.503.958
- Phải trả hỗ trợ khen thưởng đại lý	1.892.186.025	2.362.810.629
- Phải trả về chi giám định tổn thất	7.193.823.974	5.797.640.516
- Phải trả hoa hồng bảo hiểm	285.182.355	45.653.900
- Phải trả bồi thường bảo hiểm	5.720.254.280	10.969.316.373
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	20.242.712.412	16.294.667.431
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	62.205.879.327	60.964.781.934
	37.164.753.335	36.612.592.807
	10.969.316.373	10.969.316.373
	45.653.900	45.653.900
	5.797.640.516	5.797.640.516
	2.362.810.629	2.362.810.629
	1.142.503.958	1.142.503.958
	925.747.925	925.747.925
	760.796.568	925.747.925
	24.280.329.424	23.426.441.202

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẦN HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí khác	129.034.000	195.041.428
Chi phí sửa chữa TSCĐ	190.301.606	384.239.574
Chi phí công cụ dụng cụ, bao bì	559.038.082	515.013.585
Tiền thuê quảng cáo	1.635.498.750	2.324.569.668
Tiền thuê văn phòng	1.662.043.398	2.430.234.080
	Số cuối năm	Số đầu năm
	4.175.915.836	5.849.098.335

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm
Trong đó:	60.047.582.108	60.047.582.108
- Đã khấu hao hết	-	1.191.869.354
Giá trị còn lại:	60.047.582.108	61.239.451.462
Số dư đầu năm	-	-
- Hao mòn trong năm	4.109.293.425	4.866.924.468
Số dư cuối năm	4.109.293.425	100.000.000
- Hao mòn trong năm	757.631.043	4.966.924.468
Số dư đầu năm	4.209.293.425	4.209.293.425
Giá trị hao mòn lũy kế:	3.790.507.325	100.000.000
Trong đó:	3.790.507.325	100.000.000
- Mua trong năm	5.301.162.779	65.448.744.887
Số dư cuối năm	60.047.582.108	65.634.778.877
- Mua trong năm	186.033.990	186.033.990
Số dư đầu năm	5.301.162.779	65.448.744.887
Nguyên giá:	60.047.582.108	100.000.000
Quyền sử dụng đất	60.047.582.108	100.000.000
Phần mềm	186.033.990	186.033.990
Tài sản cố định vô hình khác	5.301.162.779	65.448.744.887
Tổng cộng	60.047.582.108	65.634.778.877

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Số cuối năm		Số đầu năm	
12.786.385.837	13.725.283.585	1.181.376	7.431.300
98.179	-	12.999.436	278.553.128
-	-	383.929.838	12.402.357.820
-	-	13.425.118.345	2.352.905.104
-	-	6.471.000.000	6.896.701.936
-	-	1.565.762.000	1.152.092.000
-	-	1.682.309.596	3.023.419.305
12.786.385.837	13.725.283.585		

Tổng cộng

- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Kinh phí công đoàn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
- Quý báo về người được bảo hiểm
- Khen thưởng tổng đài lý
- Phải trả về cổ tức
- Phải trả khác

15. PHẢI TRẢ NGÂN HÀNG KHÁC

Số cuối năm		Số đầu năm	
10.625.186.519	8.271.523.130	8.271.523.130	5.953.398.721
(8.271.523.130)	(5.953.398.721)	8.271.523.130	8.271.523.130
10.625.186.519	8.271.523.130		

Số dư cuối năm

Phân bổ vào doanh thu trong năm

Phát sinh trong năm

Số dư đầu năm

14. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Số đầu năm		Số phải nộp		Số đã nộp		Số cuối năm	
566.681.415	83.246.476.535	66.350.369.829	17.462.788.121	3.028.895.332	27.604.471.542	(27.007.374.486)	3.625.992.388
3.450.333	106.756.058	(109.162.893)	1.043.498	4.059.931.799	43.098.203.992	(26.989.404.784)	12.048.867.409
1.594.267.549	12.437.044.943	(12.244.427.666)	1.786.884.826	Thue thu nhập doanh nghiệp	Thue thu nhập gia tăng	Thue gia tri	
1.594.267.549	12.437.044.943	(12.244.427.666)	1.786.884.826	Thue thu nhập cá nhân	Thue thu nhập khác		
566.681.415	83.246.476.535	66.350.369.829	17.462.788.121				

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tài	Dự phòng nhượng tài bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tài
Dự phòng phí chưa được hưởng				
Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	310.952.014.934	-	310.952.014.934	230.381.352.065
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	566.530.657.943	38.120.964.499	528.409.693.444	511.475.457.739
Tổng cộng	877.482.672.877	38.120.964.499	839.361.708.378	741.856.809.804
Dự phòng bồi thường				
Dự phòng bồi thường chưa giải quyết báo ("IBNR")	93.075.274.242	23.959.979.323	69.115.294.919	92.003.967.370
	80.429.644.678	14.627.573.763	65.802.070.915	37.143.265.904
Tổng cộng	173.504.918.920	38.587.553.086	134.917.365.834	129.147.233.274
Dự phòng dao động lớn				
Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	19.142.351.110	-	19.142.351.110	8.943.082.183
Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	69.312.027.603	-	69.312.027.603	66.094.902.323
Tổng cộng	88.454.378.713	-	88.454.378.713	75.037.984.506

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

16.1 Dự phòng phí chưa được hưởng

	Số cuối năm (VND)			Số đầu năm (VND)		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần
Số dư đầu năm	741.856.809.804	30.018.677.975	711.838.131.829	544.878.400.278	24.106.789.083	520.771.611.195
Số trích lập thêm trong năm	135.625.863.073	8.102.286.524	127.523.576.549	196.978.409.526	5.911.888.892	191.066.520.634
- Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	80.570.662.869	-	80.570.662.869	230.381.352.065	-	230.381.352.065
- Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phí nhân thọ	55.055.200.204	8.102.286.524	46.952.913.680	(33.402.942.539)	5.911.888.892	(39.314.831.431)
Số dư cuối năm	877.482.672.877	38.120.964.499	839.361.708.378	741.856.809.804	30.018.677.975	711.838.131.829

16.2 Dự phòng bồi thường

	Số cuối năm (VND)			Số đầu năm (VND)		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần
Số dư đầu năm	129.147.233.274	27.415.597.687	101.731.635.587	162.957.710.043	55.152.046.491	107.805.663.552
Số trích lập thêm (hoàn nhập) trong năm	44.357.685.646	11.171.955.399	33.185.730.247	(33.810.476.769)	(27.736.448.804)	(6.074.027.965)
- Dự phòng bồi thường chưa giải quyết	39.098.142.364	10.778.068.493	28.320.073.871	-38.207.995.186	-28.024.815.342	-10.183.179.844
- Dự phòng bồi thường chưa thông báo	5.259.543.282	393.886.906	4.865.656.376	4.397.518.417	288.366.538	4.109.151.879
Số dư cuối năm	173.504.918.920	38.587.553.086	134.917.365.834	129.147.233.274	27.415.597.687	101.731.635.587

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

16.3. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường

16.3.1 Dự phòng phí

Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tài bảo hiểm:

Loại hình bảo hiểm		Số cuối năm		Số đầu năm	
Sức khỏe và tai nạn con người	690.744.488.793	587.844.434.356	29.253.286.502	285.418.995	-
Tài sản và thiệt hại	35.519.767.042	35.519.767.042	356.472.001	-	-
Hàng hoá vận chuyển	356.472.001	356.472.001	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-
Xe cơ giới	126.704.629.496	126.704.629.496	105.943.032.640	11.663.351.609	11.663.351.609
Cháy nổ	18.518.279.025	18.518.279.025	4.973.725.087	4.973.725.087	4.973.725.087
Thần tàu và TNDS chủ tàu	4.595.972.894	540.289.425	741.032.731	741.032.731	741.032.731
Trách nhiệm	540.289.425	23.262.591	-	-	-
Thiệt hại kinh doanh	23.262.591	23.262.591	-	-	-
Nông nghiệp	479.511.610	479.511.610	1.152.527.884	1.152.527.884	1.152.527.884
Tổng cộng	877.482.672.877	741.856.809.804			

Dự phòng phí nhượng tài bảo hiểm (Tài sản tài bảo hiểm):

Loại hình bảo hiểm		Số cuối năm		Số đầu năm	
Sức khỏe và tai nạn con người	407.953	633.238	18.992.393.880	191.277.008	1.049.021.625
Tài sản và thiệt hại	23.976.378.002	18.992.393.880	18.992.393.880	191.277.008	1.049.021.625
Hàng hoá vận chuyển	194.070.775	18.992.393.880	18.992.393.880	191.277.008	1.049.021.625
Xe cơ giới	1.110.467.431	18.992.393.880	18.992.393.880	191.277.008	1.049.021.625
Cháy nổ	10.958.426.744	6.285.575.276	6.285.575.276	6.285.575.276	6.285.575.276
Thần tàu và TNDS chủ tàu	1.449.474.354	2.450.245.091	2.450.245.091	2.450.245.091	2.450.245.091
Trách nhiệm	59.790.597	183.356.620	183.356.620	183.356.620	183.356.620
Thiệt hại kinh doanh	23.206.096	-	-	-	-
Nông nghiệp	348.742.547	866.175.237	866.175.237	866.175.237	866.175.237
Tổng cộng	38.120.964.499	30.018.677.975			

ST: TẾ: H: KIẾ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

16.3. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)

16.3.2 Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhân tài bảo hiểm:

Loại hình bảo hiểm		Số cuối năm		Số đầu năm	
Sức khỏe và tai nạn con người	71.772.159,078	50.029.894,237	57.156.210,859	48.770.659,618	125.220,528
Tài sản và thiệt hại	57.156.210,859	48.770.659,618	229.243,509	210.960,920	21.794.752,778
Hàng hoá vận chuyển	229.243,509	125.220,528	211.528,949	210.960,920	6.387,261,998
Hàng không	211.528,949	125.220,528	27.708,686,821	21.794,752,778	1.661,677,661
Xe cơ giới	27.708,686,821	21.794,752,778	6.922,410,719	6.387,261,998	1.661,677,661
Cháy nổ	6.922,410,719	6.387,261,998	5.307,447,216	5.307,447,216	37.358,474
Thân tàu và TNDS chủ tàu	5.307,447,216	5.307,447,216	298.538,741	298.538,741	37.358,474
Trách nhiệm	298.538,741	298.538,741	3.769,154,435	3.769,154,435	129.447,060
Thiệt hại kinh doanh	3.769,154,435	129.447,060	129.538,593	129.538,593	129.447,060
Nông nghiệp	129.538,593	129.447,060	173.504.918,920	129.538,593	129.447,060
Tổng cộng	173.504.918,920	129.147.233,274	173.504.918,920	129.147.233,274	129.147.233,274

Dự phòng bồi thường tai bảo hiểm (Tài sản tai bảo hiểm):

Loại hình bảo hiểm		Số cuối năm		Số đầu năm	
Sức khỏe và tai nạn con người	39.563	59.437	30.444,075,078	23.337,472,081	23.337,472,081
Tài sản và thiệt hại	30.444,075,078	59.437	55.284,135	65.070,863	65.070,863
Hàng hoá vận chuyển	55.284,135	59.437	70.299,163	140.460,357	140.460,357
Xe cơ giới	70.299,163	59.437	3.796.509,598	3.398.426,557	3.398.426,557
Cháy nổ	3.796.509,598	59.437	434.725,597	419.652,176	419.652,176
Thân tàu và TNDS chủ tàu	434.725,597	59.437	2.262,734	3.945,851	3.945,851
Trách nhiệm	2.262,734	59.437	3.760.000,775	-	-
Thiệt hại kinh doanh	3.760.000,775	59.437	24.356,443	50.510,365	50.510,365
Nông nghiệp	24.356,443	59.437	38.587.553,086	27.415.597,687	27.415.597,687
Tổng cộng	38.587.553,086	27.415.597,687	38.587.553,086	27.415.597,687	27.415.597,687

16.4. Dự phòng dao động lớn

Số cuối năm		Số đầu năm	
Số dư cuối năm	88.454.378,713	Số dư đầu năm	75.037.984,506
Số trích lập thêm trong năm	13.416.394,207	Số trích lập thêm trong năm	63.243.475,751
	11.794.508,755		11.794.508,755
	75.037.984,506		75.037.984,506

11.05.2019 10:12

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Năm trước	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự trữ bất buộc		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ	380.000.000.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	53.133.188.964	27.030.743.973	143.485.569.180	601.751.102.117						
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	128.358.178.126						128.358.178.126
- Trả cổ tức năm 2016	-	-	-	-	-	-	(44.210.160.000)						(44.210.160.000)
- Trích quỹ dự trữ bất buộc và quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	33.000.000.000	6.417.908.907	(39.417.908.907)							-
- Trích lập quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	-	(26.600.000.000)						(26.600.000.000)
- Trích quỹ thưởng quản lý điều hành	-	-	-	-	-	-	(1.527.370.040)						(1.527.370.040)
Số dư cuối kỳ	<u>380.000.000.000</u>	<u>12.000.000.000</u>	<u>(13.898.400.000)</u>	<u>86.133.188.964</u>	<u>33.448.652.880</u>	<u>160.088.308.359</u>	<u>657.771.750.203</u>						
Năm nay													
Số dư đầu kỳ	380.000.000.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	86.133.188.964	33.448.652.880	160.088.308.359	657.771.750.203						
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	171.798.349.932						171.798.349.932
- Trả cổ tức năm 2017	-	-	-	-	-	-	(44.210.160.000)						(44.210.160.000)
- Trích quỹ dự trữ bất buộc và quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	38.500.000.000	4.551.347.120	(43.051.347.120)							-
- Trích lập quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	-	(35.400.000.000)						(35.400.000.000)
- Trích quỹ thưởng quản lý điều hành	-	-	-	-	-	-	(1.280.209.395)						(1.280.209.395)
Số dư cuối kỳ	<u>380.000.000.000</u>	<u>12.000.000.000</u>	<u>(13.898.400.000)</u>	<u>124.633.188.964</u>	<u>38.000.000.000</u>	<u>207.944.941.776</u>	<u>748.679.730.740</u>						

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	%		%	
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)		195,000,000,000		195,000,000,000
Tổng Công ty Tài bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	8,42	32,000,000,000	8,42	32,000,000,000
Các cổ đông khác		153,000,000,000		153,000,000,000
Tổng cộng		380,000,000,000		380,000,000,000

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay		Năm trước	
	VND		VND	
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		380,000,000,000		380,000,000,000
Số đầu năm		-		-
Vốn góp tăng trong năm		-		-
Vốn góp giảm trong năm		-		-
Số cuối năm		380,000,000,000		380,000,000,000
Cổ tức đã công bố		(44.210.160.000)		(44.210.160.000)

17.4. Cổ tức

Ngày 1 tháng 6 năm 2018, Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp đã tổ chức thành công Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 và thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2017 là 12%/01 cổ phiếu (1.200 VND/cổ phiếu) tính trên số cổ phiếu hiện hữu là 36.841.800 Cổ phiếu, tương đương với số tiền là 44.210.160.000 VND. Việc trả cổ tức đã được thực hiện từ ngày 10 tháng 4 năm 2018.

Ngày 18 tháng 2 năm 2019, thay mặt Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp, Chủ tịch Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị Quyết về việc Phê duyệt chốt danh sách để thực hiện quyền cổ đông, mức tám ứng cổ tức năm 2018 là 12%/01 cổ phiếu (1.200 đồng/cổ phiếu). Việc tám ứng cổ tức bắt đầu từ ngày 10 tháng 4 năm 2019.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.5. Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Gia trị VND	Số lượng	Gia trị VND	Số lượng
Cổ phiếu đăng ký	38.000.000	38.000.000	38.000.000	38.000.000
Cổ phiếu đã bán ra	38.000.000	38.000.000	38.000.000	38.000.000
Công chúng	38.000.000	38.000.000	38.000.000	38.000.000
Cổ phiếu quỹ	1.158.200	13.898.400.000	1.158.200	13.898.400.000
Cổ phiếu đang lưu hành	36.841.800	368.418.000.000	36.841.800	368.418.000.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu): 10.000.				
- Giá trị của các cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng bao gồm mệnh giá và thặng dư vốn cổ phần.				

17.6. Quỹ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển (*)	124.633.188.964	86.133.188.964
Quỹ dự trữ bắt buộc (**)	38.000.000.000	33.448.652.880
Tổng cộng	162.633.188.964	119.581.841.844

(*) Quỹ đầu tư phát triển được dùng để thực hiện các dự án đầu tư phát triển doanh nghiệp và bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp được trích tối đa 30% trên mức lợi nhuận trong năm theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ.

(**) Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Tỷ lệ được trích lập của quỹ dự trữ bắt buộc bằng năm phần trăm (5%) lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa bằng mười phần trăm (10%) vốn điều lệ theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM	1.277.801.109.876	1.041.130.454.110
18.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc	1.425.401.691.705	1.244.565.872.961
Phí bảo hiểm gốc	1.413.430.663.845	1.235.110.539.920
Phí bảo hiểm gốc	1.425.401.691.705	1.244.565.872.961
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(11.971.027.860)	(9.455.333.041)
Phí nhân tại bảo hiểm	(3.690.896)	2.998.323.716
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhân tại bảo hiểm	(135.625.863.073)	(196.978.409.526)
Tổng doanh thu phí bảo hiểm	1.277.801.109.876	1.041.130.454.110
18.2 Doanh thu phí nhân tại bảo hiểm	1.425.401.691.705	1.244.565.872.961
<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	1.020.553.732.400	894.443.769.063
Tài sản và thiệt hại	118.595.854.289	116.777.434.883
Hàng hoá vận chuyển	3.826.259.375	3.665.482.370
Xe cơ giới	232.561.874.940	195.817.205.377
Chạy nổ	37.755.868.517	21.061.078.880
Thần tàu và TNDS chủ tàu	10.402.240.066	10.356.740.568
Trách nhiệm	212.927.954	239.738.362
Thiệt hại kinh doanh	273.147.845	-
Nông nghiệp	1.219.786.319	2.204.423.458
Tổng cộng	1.425.401.691.705	1.244.565.872.961
18.2 Doanh thu phí nhân tại bảo hiểm	(3.690.896)	2.998.323.716
<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản và thiệt hại	(14.516.866)	2.993.227.227
Hàng hoá vận chuyển	(67.859)	(7.964)
Hàng không	341.874	7.179.584
Chạy nổ	-	(41.343.803)
Thần tàu và TNDS chủ tàu	-	35.599.653
Trách nhiệm	10.551.955	5.544.123
Nông nghiệp	-	(1.875.104)
Tổng cộng	(3.690.896)	2.998.323.716

12/2018

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp		B09 - DNPNT	
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)			
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày			
19. PHÍ NHƯỢNG TÀI BẢO HIỂM			
19.1		TỔNG CỘNG	
Tổng phí nhượng tài bảo hiểm		Tổng phí nhượng tài bảo hiểm	
Tăng dự phòng phí nhượng tài bảo hiểm		Tăng dự phòng phí nhượng tài bảo hiểm	
Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
71.787.552.209	58.657.988.669	63.685.265.685	52.746.099.777
(8.102.286.524)	(5.911.888.892)		
Tổng cộng		Tổng cộng	
19.1		19.1	
Tổng phí nhượng tài bảo hiểm		Tổng phí nhượng tài bảo hiểm	
Loại hình bảo hiểm		Loại hình bảo hiểm	
Sức khỏe và tai nạn con người		Sức khỏe và tai nạn con người	
Tài sản và thiệt hại		Tài sản và thiệt hại	
Hàng hoá vận chuyển		Hàng hoá vận chuyển	
Xe cơ giới		Xe cơ giới	
Cháy nổ		Cháy nổ	
Thần tàu và TNDS chủ tàu		Thần tàu và TNDS chủ tàu	
Trách nhiệm		Trách nhiệm	
Thiệt hại kinh doanh		Thiệt hại kinh doanh	
Nông nghiệp		Nông nghiệp	
Tổng cộng		Tổng cộng	
15.760.392.106		15.760.392.106	
12.695.453.478		12.695.453.478	
20. HOA HỒNG NHƯỢNG TÀI BẢO HIỂM		20. HOA HỒNG NHƯỢNG TÀI BẢO HIỂM	
20.1		20.1	
Tổng cộng		Tổng cộng	
Hoa hồng nhượng tài bảo hiểm		Hoa hồng nhượng tài bảo hiểm	
Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng		Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng	
Loại hình bảo hiểm		Loại hình bảo hiểm	
Sức khỏe và tai nạn con người		Sức khỏe và tai nạn con người	
Tài sản và thiệt hại		Tài sản và thiệt hại	
Hàng hoá vận chuyển		Hàng hoá vận chuyển	
Xe cơ giới		Xe cơ giới	
Cháy nổ		Cháy nổ	
Thần tàu và TNDS chủ tàu		Thần tàu và TNDS chủ tàu	
Trách nhiệm		Trách nhiệm	
Thiệt hại kinh doanh		Thiệt hại kinh doanh	
Nông nghiệp		Nông nghiệp	
Tổng cộng		Tổng cộng	
15.760.392.106		15.760.392.106	
12.695.453.478		12.695.453.478	
20.1		20.1	
Hoa hồng nhượng tài bảo hiểm		Hoa hồng nhượng tài bảo hiểm	
Loại hình bảo hiểm		Loại hình bảo hiểm	
Sức khỏe và tai nạn con người		Sức khỏe và tai nạn con người	
Tài sản và thiệt hại		Tài sản và thiệt hại	
Hàng hoá vận chuyển		Hàng hoá vận chuyển	
Xe cơ giới		Xe cơ giới	
Cháy nổ		Cháy nổ	
Thần tàu và TNDS chủ tàu		Thần tàu và TNDS chủ tàu	
Trách nhiệm		Trách nhiệm	
Thiệt hại kinh doanh		Thiệt hại kinh doanh	
Nông nghiệp		Nông nghiệp	
Tổng cộng		Tổng cộng	
15.760.392.106		15.760.392.106	
12.695.453.478		12.695.453.478	

21. TỔNG CHI BÒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhân tài	340.837.300.544	336.552.127.053
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	339.390.126.962	333.521.102.514
- Chi bồi thường nhân tài bảo hiểm	1.447.173.582	3.031.024.539
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(387.507.985)	(1.344.237.011)
Thu bồi thường nhân tài bảo hiểm	(7.151.334.143)	(26.219.545.117)
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhân tài bảo hiểm	44.357.685.646	(33.810.476.769)
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường nhân tài bảo hiểm	(11.171.955.399)	27.736.448.804
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	366.484.188.663	302.914.316.960
Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc	339.390.126.962	333.521.102.514
Sức khỏe và tai nạn con người	227.678.123.787	209.233.391.907
Tài sản và thiệt hại	10.749.725.514	25.064.989.638
Hàng hoá vận chuyển	208.690.100	1.339.111.375
Xe cơ giới	95.414.225.054	84.330.037.655
Cháy nổ	3.950.076.596	2.146.826.266
Thần tàu và TNDS chủ tàu	1.389.285.911	10.049.928.398
Trách nhiệm	-	1.356.817.275
Tổng cộng	339.390.126.962	333.521.102.514
Chi bồi thường nhân tài bảo hiểm	1.447.173.582	3.031.024.539
Sức khỏe và tai nạn con người	-	37.178.943
Tài sản và thiệt hại	4.681.173.245	14.949.914.880
Hàng hoá vận chuyển	104.345.050	669.555.688
Xe cơ giới	334.337.191	140.495.067
Cháy nổ	1.412.053.690	925.299.254
Thần tàu và TNDS chủ tàu	619.424.967	9.497.101.285
Tổng cộng	7.151.334.143	26.219.545.117

B09 - DNPNT	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)	vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày
	22. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM	<p>Chi hoa hồng bảo hiểm 204.234.036.239</p> <p>Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm 119.806.560.923</p> <p>Chi giám định tổn thất 2.469.648.457</p> <p>Chi hỗ trợ, khen thưởng và đào tạo dài lý 64.358.041.333</p> <p>Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm 57.828.289.284</p> <p>Chi để phòng hạn chế rủi ro tổn thất 402.898.364</p> <p>Chi trích nộp các quỹ Phòng cháy chữa cháy, Bảo hiểm xe cơ giới 3.837.409.501</p> <p>Chi khác 48.616.543.268</p> <p>Tổng cộng 324.040.597.162</p> <p>Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như chi phí tiếp khách...</p>	<p>Năm nay VND</p> <p>Năm trước VND</p> <p>159.276.970.033</p> <p>100.501.090.313</p> <p>2.144.622.021</p> <p>57.828.289.284</p> <p>82.838.683</p> <p>297.960.064</p> <p>3.448.458.949</p> <p>36.698.921.312</p> <p>259.778.060.346</p>
	23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	<p>Lãi chênh lệch tỷ giá 40.600.481</p> <p>Lãi tiền gửi có kỳ hạn 96.351.669.182</p> <p>Lãi tiền gửi thanh toán không kỳ hạn 137.116.697</p> <p>Tổng cộng 96.529.386.360</p>	<p>Năm nay VND</p> <p>Năm trước VND</p> <p>46.109.491</p> <p>80.196.371.947</p> <p>302.079.204</p> <p>80.544.560.642</p>
	24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	<p>Lô chênh lệch tỷ giá 11.053.847</p> <p>Chi phí thủ tục phí ngân hàng 32.817.093</p> <p>Tổng cộng 43.870.940</p>	<p>Năm nay VND</p> <p>Năm trước VND</p> <p>10.435.065</p> <p>32.559.087</p> <p>42.994.152</p>
	25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	<p>Chi phí nhân viên 239.954.317.200</p> <p>Chi phí vật liệu 9.045.385.165</p> <p>Chi phí đồ dùng văn phòng 2.732.849.570</p> <p>Chi phí khấu hao TSCĐ 8.218.744.398</p> <p>Thuế, phí và lệ phí 13.330.414.577</p> <p>Chi phí dịch vụ mua ngoài 33.692.969.229</p> <p>Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi 113.465.772</p> <p>Chi phí bằng tiền khác 101.808.922.653</p> <p>Tổng cộng 408.897.068.564</p>	<p>Năm nay VND</p> <p>Năm trước VND</p> <p>189.418.696.144</p> <p>11.065.678.014</p> <p>2.906.797.935</p> <p>7.679.009.062</p> <p>11.837.750.607</p> <p>29.917.320.791</p> <p>1.093.724.701</p> <p>95.346.034.385</p> <p>349.265.011.639</p>



Mã số thuế: 0311000000

Tổng chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ		43.007.248.971	32.155.119.709
Phạt nộp chậm thuế		10.129.190	16.460.143
Thu lao HDTV		36.000.000	36.000.000
Các khoản điều chỉnh tăng		46.129.190	52.460.143
Công ty		42.961.119.781	32.102.659.566
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho			
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	214.805.598.903	160.513.297.835	
	Năm nay	Năm trước	VND

Dưới đây là bảng đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất TNDN:

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tổng cộng		43.007.248.971	32.155.119.709
Chi phí thuế TNDN hiện hành		43.007.248.971	32.155.119.709
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
	Năm nay	Năm trước	VND

27.1 Chi phí thuế TNDN

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty năm 2018 bằng 20% thu nhập chịu thuế (2017: 20%).

Thu nhập khác		442.705.714	405.743.636
Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ, CCDC		241.500.000	-
Thu nhập khác		201.205.714	405.743.636
Chi phí khác	50.648.970	136.620.645	
Các khoản phạt vì phạm hành chính		50.645.953	82.300.714
Chi phí khác		3.017	54.319.931
Thu nhập khác thuần	392.056.744	269.122.991	
	Năm nay	Năm trước	VND

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên có liên quan trong năm như sau:

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)	Công ty mẹ	Thu phí bảo hiểm gốc Hoa hồng bảo hiểm gốc phát sinh trong năm trước khi phân bổ cho các kỳ tiếp theo	78.346.283.402	71.671.386.204
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)	Công ty con	Thu phí bảo hiểm gốc	96.488.063.634	80.498.136.221
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)	Công ty con	MTV Trung tâm dịch vụ ngân hàng	18.700.028.402	18.035.355.291
Nam - Trung tâm DV ngân quỹ				

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Diễn giải	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)	Công ty mẹ	Số dư tiền gửi thanh toán	55.879.108.630	38.742.817.416
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)	Công ty con	Số dư tiền gửi có kỳ hạn	1.630.617.291.700	1.333.845.291.700
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)	Công ty con	Lãi tiền gửi	47.428.109.068	39.392.690.893
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)	Công ty con	Đặt cọc kí quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty TNHH MTV Trung tâm dịch vụ ngân hàng	Công ty con	Phải thu phí bảo hiểm	193.821.897	-
Nam - Trung tâm DV ngân quỹ				

Phải thu khách hàng

1.740.118.331.295

1.417.980.800.009

Phải trả người bán

(5.574.885.982)

(10.687.579.668)

Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)	Công ty mẹ	Phải trả hoa hồng bảo hiểm gốc	(3.720.869.942)	(9.040.111.287)
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)		Phải trả hỗ trợ bảo hiểm	(1.854.016.040)	(1.647.468.381)

Theo bản chất hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp, Công ty cổ các Chi nhánh trực thuộc trên toàn quốc như các Chi nhánh trực thuộc này đều hoạt động kinh doanh trên một lĩnh vực là bảo hiểm phi nhân thọ, cũng cấp một loại hình sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ và chịu các rủi ro tương tự nhau. Hơn nữa, các công ty này đều hoạt động tại Việt Nam, trong cùng phạm vi môi trường kinh tế. Do đó, Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp không có các bộ phận lập và trình bày thông tin trong báo cáo tài chính theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 28.

Theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận, tại đoạn 09, các bộ phận cần phải lập báo cáo được định nghĩa như sau:

► Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác;

► Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

30. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	
36.841.800	2.499
36.841.800	1.651

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	
92.066.793.417	60.812.899.179
171.798.349.932	128.358.178.126
(79.731.556.515)	(67.545.278.947)

Năm nay VND Năm trước VND

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Tổng cộng	
2.152.025.992	3.269.023.427
5.548.148.755	7.386.173.079
7.700.174.747	10.655.196.506

Năm nay VND Năm trước VND

Các khoản thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc và Hội đồng Quản trị trong năm:

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thông nhất bởi Hội đồng Quản trị. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định tách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Công ty. Mọi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tình hình tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Công ty.

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Công ty từ các sự kiện cần trả Công ty đất được các mức tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

32. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO
32.1 Cơ chế quản trị

Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	67.332.390.373	95,48	71.340.001.195	305,9
(VND)				
Ngoại tệ Đô la Mỹ (USD)				
<i>CHI TIẾT</i>	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	

Các thông tin khác về các khoản mục ngoại Bảng cân đối kế toán

Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuê nhà thầu của các nhà tài trợ tài quốc gia không có hiệp định thanh toán thuê hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

TỔNG CỘNG	6.804.778.027	3.512.382.411
Cam kết thuê văn phòng	373.414.167	1.334.616.986
- Dền hạn trong vòng 1 năm	6.431.363.860	2.177.765.425
- Dền hạn trong 1 – 5 năm		
KHOẢN MỨC	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND

Công ty có cam kết hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu theo các cam kết thuê trong tương lai tại thời điểm cuối năm như sau:

Các cam kết thuê hoạt động

31. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN MỨC NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. 2. 3. 4. 5. 6. 7. 8. 9. 10. 11. 12. 13. 14. 15. 16. 17. 18. 19. 20. 21. 22. 23. 24. 25. 26. 27. 28. 29. 30. 31. 32. 33. 34. 35. 36. 37. 38. 39. 40. 41. 42. 43. 44. 45. 46. 47. 48. 49. 50.

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

32.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Tỷ lệ biến khả năng thanh toán của Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

| | | | |
|---------------------------|---------|---------|------|
| Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 530.551 | 335.410 | 158% |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 466.226 | 294.863 | 158% |

| | | |
|--|--|---------------------------------------|
| <i>Biên khả năng thanh toán của Công ty (trên VND)</i> | <i>Biên khả năng thanh toán (trên VND)</i> | <i>Tỷ lệ biến khả năng thanh toán</i> |
|--|--|---------------------------------------|

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc tham hòa tự nhiên.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty và tại Việt Nam và yêu cầu Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Công ty được quy định trong Thông tư số 50/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Mức tiêu đầu tiên của Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Công ty tìm cách duy trì mức cân bằng thặng dư trong.

32.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tài bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Công ty là xây dựng các giá định về rủi ro tồn tại liên quan đến cả nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro để cấp có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Công ty chịu các rủi ro bởi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Công ty cũng chịu các rủi ro thì thường thông qua hoạt động đầu tư.

32.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

32. CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP (tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10/10/2018

Trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 1 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh cho các tổn thất đã phát sinh như: hàng đã yêu cầu bồi thường tủy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ; và

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu bồi thường nhưng đầu cuối kỳ chưa giải quyết, được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu bồi thường tủy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ; và

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh cho các tổn thất đã phát sinh như: hàng đã yêu cầu bồi thường tủy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ; và

Việc dự đoán chặn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mọi tổn thất được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm qua khứ của các tổn thất từ trước. Các ước tính cho từng tổn thất được kiểm tra tương tự và được tiến hành đều đặn. Các giá định được kiểm tra để đảm bảo thông nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhân mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giá định thận trọng sẽ được sử dụng.

Quy trình xây dựng các giá định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giá định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giá định được kiểm tra để đảm bảo thông nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhân mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giá định thận trọng sẽ được sử dụng.

Phân tích các giá định, thay đổi giá định và phân tích độ nhạy

33.1 Rủi ro bảo hiểm

Công ty tham gia vào các hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Công ty và cách thực Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chi phí công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn danh giá tín nhiệm của Công ty theo các danh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do danh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.

Công ty tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ. Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần thuộc trách nhiệm công ty đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận dựa trên phân tích từng giữ lại phù thuộc vào danh giá của Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phù thuộc vào từng chuyên giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ độ rủi ro toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an

32.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

32. CƠ CẤU QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày



Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các tham hòa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Công ty được quyết định bởi Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám Đốc có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tới đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

Công ty cũng áp dụng mức tách nhiệm tới đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện tham hòa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có rủi ro liên quan là rủi ro làm phát. Rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, danh bất cá để hạn chế các tổn thất do tham hòa gây ra nhằm tới thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Công ty.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trong yêu phát sinh từ thay đổi môi trường và tham hòa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bảo nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày cao và tổn thất được bảo hiểm ngày lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, danh bất cá để hạn

đồng vốn đầu tư nước ngoài trong sản xuất và bất động sản đặc biệt là tại các trung tâm kinh tế lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, và Đà Nẵng.

Công ty phải chịu rủi ro tích lũy phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam và trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

Phân tích các gia đình, thay đổi gia đình và phân tích độ nhạy (tiếp theo)

33.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày



33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Bảng tổng hợp số liệu về tình hình bồi thường

Bảng dưới đây thể hiện các ước tính về bồi thường phát sinh dồn tích, cũng với các khoản thanh toán dồn tích tính đến thời điểm hiện tại:

Đơn vị tính: triệu VND

| CHỈ TIÊU | Năm tài chính | | | | | |
|---|---------------|----------|----------|----------|---------|-----------|
| | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | Tổng số |
| Năm bồi thường | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| I. Số ước tính chi bồi thường luy kế | 142.127 | 181.005 | 275.596 | 321.894 | 368.504 | |
| 1 | 161.686 | 202.712 | 309.755 | 355.176 | | |
| 2 | 162.031 | 206.054 | 314.937 | | | |
| 3 | 162.066 | 206.054 | | | | |
| 4 | 162.067 | | | | | |
| 5 | | | | | | |
| Số ước tính chi bồi thường luy kế đến năm hiện tại (1) | 162.067 | 206.054 | 314.937 | 355.176 | 368.504 | 1.406.738 |
| II. Số đã chi trả bồi thường luy kế | | | | | | |
| 1 | 117.458 | 152.855 | 222.793 | 274.445 | 296.613 | |
| 2 | 136.487 | 170.805 | 251.060 | 306.510 | | |
| 3 | 136.833 | 174.147 | 253.742 | | | |
| 4 | 136.868 | 174.147 | | | | |
| 5 | 136.869 | | | | | |
| Số đã chi trả bồi thường luy kế đến năm hiện tại (2) | 136.869 | 174.147 | 253.742 | 306.510 | 296.613 | 1.167.881 |
| III. Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3) = (1) - (2) | 25.198 | 31.907 | 61.195 | 48.666 | 71.891 | 238.857 |
| IV. Ước thành dự hoặc thâm hụt dự phòng bồi thường (4) | (19.940) | (25.049) | (39.341) | (33.282) | - | (117.612) |
| V. Tỷ lệ % thành dự hoặc thâm hụt dự phòng trên số ước tính chi bồi thường (5) = (4)/(1)*100% | (12%) | (12%) | (12)% | (9%) | - | (8%) |

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lộ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi của Công ty. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro lãi suất

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị thị trường. Giá trị thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

33.2.1 Rủi ro thị trường

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thông nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nơi trên như sau.

Nghệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và chi phí phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và một số khoản đầu tư tài chính khác. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

33.2 Rủi ro tài chính

33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

BẢNG NHẬN XÉT VÀ CHẤM ĐÓNG CỦA BAN GIÁM ĐỐC

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

33.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phần tích dự báo thị trường. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư trong yêu cầu cổ phiếu. Công ty có rủi ro không đáng kể về giá cổ phiếu.

33.2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia vào công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu của khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tài bảo hiểm và các khoản phải thu khác. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Khả năng mức tăng các khoản phải thu về tài bảo hiểm là các khoản bồi thường phải thu đối công ty tài bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tài bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tài bảo hiểm từ thông tin đại chúng như những nguồn khác, và xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tài bảo hiểm.

Tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tài các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp. Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoài trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quả hạn và bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Đơn vị: triệu VND

| | Quả hạn nhưng không suy giảm | Quả hạn và bị suy giảm | Dự phòng nợ phải thu khó đòi |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------------|
| | 91-180 ngày | 181-360 ngày | > 360 ngày |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 12.671 | 41 | 5.549 |
| Phải thu từ hoạt động bảo hiểm | - | - | (6.343) |
| Tổng | 12.671 | 41 | 5.549 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 4.413 | 118 | 5.152 |
| Phải thu từ hoạt động bảo hiểm | - | - | (6.229) |
| Tổng | 4.413 | 118 | 5.152 |

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phải sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

| Ngày 31 tháng 12 năm 2017 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | |
|---------------------------|------------------------|---|-----------------------|
| Nợ phải trả tài chính | Phải trả cho người bán | Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác | Phải trả dài hạn khác |
| - | 60.964.781.934 | - | - |
| - | 13.725.283.585 | - | - |
| - | - | - | - |
| 74.690.065.519 | 74.690.065.519 | 74.992.265.164 | 74.992.265.164 |

| Ngày 31 tháng 12 năm 2017 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | |
|---------------------------|------------------------|---|-----------------------|
| Nợ phải trả tài chính | Phải trả cho người bán | Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác | Phải trả dài hạn khác |
| - | 62.205.879.327 | - | - |
| - | 12.786.385.837 | - | - |
| - | - | - | - |
| 74.992.265.164 | 74.992.265.164 | 74.992.265.164 | 74.992.265.164 |

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở không chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017:

Công ty phải đáp ứng yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên những hợp đồng bảo hiểm của Công ty. Do vậy xuất hiện một rủi ro rằng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quy hoạt động để thanh toán những khoản nợ này.

33.2.3 Rủi ro thanh khoản

33.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10/11

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thỏa mãn:**

a) Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- (iii) Công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phân ảnh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

► **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phải sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;

b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

M.S.N

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua bảo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

(i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;

(ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

(iii) Công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ảnh theo giá trị hợp lý thông qua bảo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua bảo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân ảnh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoài trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác từ ứng dụng với giá trị ghi số của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ xác định dựa trên giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 28 tháng 12 năm 2018.

Giá trị hợp lý của cổ phiếu đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM được xác định dựa trên giá đóng cửa tại ngày 28 tháng 12 năm 2018.

Giá trị hợp lý của cổ phiếu chưa nắm giữ khác được xác định dựa trên giá bình quân tính trên các báo giá của ba công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam.

Đối với các khoản mục này, do không đủ thông tin thị trường tích cực để xác định giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo, giá trị ghi số của một số khoản mục được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

300
RN
CI
AN

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

| | Giá trị ghi sổ | | | Giá trị hợp lý | |
|--|--------------------------|-----------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc
VND | Lãi dự thu
VND | Dự phòng
giảm giá trị
VND | Tổng
VND | VND |
| 31 tháng 12 năm 2018 | | | | | |
| Tài sản tài chính | | | | | |
| Các khoản cho vay và phải thu | 1.522.264.022.168 | 39.294.863.345 | (6.342.851.683) | 1.555.216.033.830 | 1.555.216.033.830 |
| Đầu tư tiền gửi | 1.478.345.291.700 | 38.550.216.769 | - | 1.516.895.508.469 | 1.516.895.508.469 |
| Phải thu về hợp đồng bảo hiểm | 33.528.544.315 | - | (6.342.851.683) | 27.185.692.632 | 27.185.692.632 |
| Các khoản phải thu khác | 4.390.186.153 | - | - | 4.390.186.153 | 4.390.186.153 |
| Kỳ quỹ bảo hiểm | 6.000.000.000 | 744.646.576 | - | 6.744.646.576 | 6.744.646.576 |
| Tiền và tương đương tiền | 210.879.933.269 | 8.133.245.723 | - | 219.013.178.992 | 219.013.178.992 |
| Tổng cộng | 1.733.143.955.437 | 47.428.109.068 | (6.342.851.683) | 1.774.229.212.822 | 1.774.229.212.822 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | |
| Phải trả cho người bán | 63.314.674.539 | - | - | 63.314.674.539 | 63.314.674.539 |
| Các khoản phải trả. phải nộp ngắn hạn khác | 12.786.385.837 | - | - | 12.786.385.837 | 12.786.385.837 |
| Tổng cộng | 76.101.060.376 | - | - | 76.101.060.376 | 76.101.060.376 |

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

| | Giá trị ghi sổ | | | Giá trị hợp lý | |
|--|--------------------------|-----------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc
VND | Lãi dự thu
VND | Dự phòng
giảm giá trị
VND | Tổng
VND | VND |
| 31 tháng 12 năm 2017 | | | | | |
| Tài sản tài chính | | | | | |
| Các khoản cho vay và phải thu | 1.293.749.259.185 | 39.392.690.893 | (6.229.385.911) | 1.326.912.564.167 | 1.326.912.564.167 |
| Đầu tư tiền gửi | 1.235.345.350.002 | 39.051.368.671 | - | 1.274.396.718.673 | 1.274.396.718.673 |
| Phải thu về hợp đồng bảo hiểm | 49.203.453.270 | - | (6.229.385.911) | 42.974.067.359 | 42.974.067.359 |
| Các khoản phải thu khác | 3.200.455.913 | - | - | 3.200.455.913 | 3.200.455.913 |
| Kỳ quỹ bảo hiểm | 6.000.000.000 | 341.322.222 | - | 6.341.322.222 | 6.341.322.222 |
| Tiền và tương đương tiền | 139.834.923.154 | 5.076.382.705 | - | 144.911.305.859 | 144.911.305.859 |
| Tổng cộng | 1.433.584.182.339 | 44.469.073.598 | (6.229.385.911) | 1.471.823.870.026 | 1.471.823.870.026 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | |
| Phải trả cho người bán | 62.362.561.711 | - | - | 62.362.561.711 | 62.362.561.711 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 13.725.283.585 | - | - | 13.725.283.585 | 13.725.283.585 |
| Tổng cộng | 76.087.845.296 | - | - | 76.087.845.296 | 76.087.845.296 |

Ngày 8 tháng 3 năm 2019

Hà Nội, Việt Nam

Ông Đào Duy Trung
Phó Phòng Kế Toán
Tài chính

Ông Phạm Minh Trí
Trưởng Phòng Kế toán
Tài chính

Bà Hoàng Thị Tinh
Tổng Giám đốc

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

| Mã số | CHI TIẾT | Năm trước
(đã trình bày)
VND | Phân loại lại
VND | Năm trước
(trình bày lại)
VND |
|-------|---|------------------------------------|----------------------|-------------------------------------|
| 01 | 1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh
cấp dịch vụ và doanh thu khác
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 1.271.758.964.717 | (39.608.937.763) | 1.232.150.026.954 |
| 02 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | (743.192.480.190) | (39.290.137.172) | (782.482.617.362) |
| 03 | 4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | (171.733.406.354) | (1.715.658.757) | (173.449.065.111) |
| 04 | 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | (41.831.516.262) | - | (41.831.516.262) |
| 05 | 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 460.623.973.065 | (455.049.088.856) | 5.574.884.209 |
| 06 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | (600.581.719.144) | 535.663.822.548 | (64.917.896.596) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 175.043.815.832 | - | 175.043.815.832 |

Trích từ báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Một số số liệu trên lưu chuyển tiền tệ năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của năm nay. Chi tiết như sau:

35. DỰ LIỆU TƯƠNG ƯNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

